

**CÔNG TY TNHH TM DV CAO SU THUẬN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV CAO SU THUẬN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703062580

**3. Ngày thành lập:** 30/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

78/18/24 Đường Bùi Thị Cội, Khu Phố Đông An, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0962993455

Fax:

Email: ctycsthuanphat22@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>-Chi tiết: Bán buôn hạt, quả có dầu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở) | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                            | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                            | 4649        |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG)                                                                                                      | 4661        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                       | 4663        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>-Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm từ cao su các loại                                                                                               | 4669(Chính) |
| 9.  | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                           | 0125        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                               | 0161        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                            | 0163        |
| 12. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                               | 0220        |
| 13. | Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                      | 8292        |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                      | 6810        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>-Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính chất pháp lý)                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (trừ Thiết kế Giám sát công trình xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của UBND TP. HCM và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). | 4690 |
| 21. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 22. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>-Chi tiết: chế biến nông sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1030 |
| 23. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610 |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1621 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                | 1629 |
| 27. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>-Chi tiết: Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                     | 2013 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>-Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                                            | 2219 |
| 29. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2392 |
| 30. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2394 |
| 31. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2395 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của UBND TP. HCM và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). | 4799 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>-Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa<br>-Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 37. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 40. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 41. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 42. | Thu gom rác thải độc hại<br>(trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 43. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3821 |
| 44. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 45. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3830 |
| 46. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(trừ tái chế phế liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3900 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 52. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4742                                                                |
| 55. | “Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện”. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG KHẮC THẮNG \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/02/1990* \_\_\_\_\_ Dân tộc: *Kinh* \_\_\_\_\_ Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *281325097*

Ngày cấp: *22/02/2018* \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Công an Tỉnh Bình Dương*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Tân Đức, Xã Minh Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp Tân Đức, Xã Minh Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương